TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2019/HNGĐ-PT

Ngày 11/10/2019

V/v Chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng

Bà Trần Thị Hà

***-Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 tháng 10 và ngày 11tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2019/TLPT-HNGĐ ngày 05/4/2019, về việc Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 132/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2019/QĐ-PT ngày 03/5/2019, quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐ-PT ngày 30/5/2019 và Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 06/2019/QĐ-PT ngày 19/6/2019, thông báo tiếp tục giải quyết vụ án ngày 27/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2019/QĐ-PT ngày 19/9/2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Đồng Thị T, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Bà Phạm Thị N, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang

-Bị đơn:Anh Nguyễn Viết B, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Viết B: Ông Nguyễn Văn H - Luật sư - Văn phòng luật sư H & cộng sự - Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

***-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

1- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2- Ông Đồng Quang Đ, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang

3- Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

4- Anh Đỗ Minh Đ, sinh năm 1969 (vắng mặt)

5- Chị Giáp Thị T, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Phố S, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

6- Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

7- Anh Nguyễn Viết T, sinh năm 1959 (vắng mặt)

8- Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

9- Anh Ngô Công H, sinh năm 1960 (có mặt)

10- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

11- Anh Ong Thế S, sinh năm 1972 (có mặt)

12- Chị Tăng Thị V, sinh năm 1971 (vắng mặt).

13- Anh Nguyễn Viết T, sinh năm 1964 (vắng mặt).

14- Chị Phạm Thị T, sinh năm 1968 (vắng mặt).

15- Anh Nguyễn Viết H, sinh năm 1960 (vắng mặt).

16- Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

17- Anh Nguyễn Viết S, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

18- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

19- Anh Tô Văn G, sinh năm 1968 (đã chết)

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Tô Văn Giang:

- Bà Bùi Thị L, sinh năm 1936 (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1973 (vắng mặt).

- Cháu Tô Thị H, sinh năm 1998 (vắng mặt).

- Cháu Tô Thị Hậu P, sinh năm 2002 do chị Nguyễn Thị B là mẹ đẻ đại diện theo quy định của pháp luật (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Cháu Tô Thị L, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-*Người kháng cáo:* Bị đơn anh Nguyễn Viết B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 06/8/2015 và các lời khai nguyên đơn chị Đồng Thị Thúy trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1971 địa chỉ thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có đăng ký kết hôn năm 1997 tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Cưới xong chị có về gia đình nhà anh B làm dâu, ngay sau đó vợ chồng ra ở riêng trên diện tích nhà đất có từ trước khi kết hôn do anh B mua vì vay tiền Ngân hàng, sau đó vợ chồng chị đã trả hết số nợ trên. Đến năm 2008, chị và anh B có bán diện tích nhà đất này cho cháu Nguyễn Viết T là con anh trai anh B ở cùng thôn với số tiền là 80.000.000đ, sau đó anh B cầm 50.000.000đ để đi trả nợ ai chị không biết, còn 30.000.000đ hai vợ chồng chị đi trả anh Tô Văn G ở thôn T, xã Đ nhưng sau đó anh G lại cho anh B mượn lại để anh B đi trả anh Ong Thế T ở cùng thôn anh B.

Đối với diện tích 2217m^2 đất, trong đó có 400m^2 đất ở và 1817 m^2 đất vườn đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 06/10/2000, chị khẳng định đây là tài sản chung của vợ chồng. Nguồn gốc diện tích này một phần là của bố mẹ chồng chị là ông Nguyễn Viết T (đã chết năm 2003), bà Hán Thị T (đã chết năm 2014) phần còn lại là vợ chồng chị được Nhà nước giao sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước và được cấp giấy chứng nhận ngày 06/10/2000 đứng tên hộ ông Nguyễn Viết B gồm có ông T, bà T, vợ chồng chị và cháu Nguyễn Viết N. Theo quan điểm của chị thì tài sản này không liên quan gì đến con Nguyễn Viết N. Còn đối với ông Nguyễn Viết T, bà Hán Thị T khi đó ông bà đã cho vợ chồng chị nên tài sản này là tài sản chung của vợ chồng chị không phải là tài sản chung của ông T, bà T.

Đối với diện tích tích 211,5 m^2 đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 09/6/2006 có nguồn gốc của anh Hoàng Văn T và anh V em trai của anh T vì hai diện tích liền kề nhau. Trước khi vợ chồng chị nhận chuyển nhượng và xây dựng nhà trên diện tích đất này thì vợ chồng chị vẫn ở và sinh sống trên diện tích 2217 m^2. Khi đó anh B có nói với chị là ra sinh sống trên diện tích đất khác thoáng mát hơn nên vợ chồng chị đã nhận chuyển nhượng diện tích tích 211,5 m^2 đất từ anh T và anh V. Nguồn tiền khi đó là do chị đang đi lao động ở nước ngoài gửi tiền về cho anh B thanh toán trả xong cho người chuyển nhượng nên vợ chồng chị đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 09/6/2006. Việc mua bán này giữa chị và anh B với anh T, anh V đến nay không còn vướng mắc gì.

Trên diện tích đất 2217 m^2 kể từ khi được cấp giấy chứng nhận, vợ chồng chị có xây dựng căn nhà ngói 3 gian cùng các công trình phụ vào năm 1999 và

2000. Toàn bộ công trình này là công sức, tiền của vợ chồng chị bỏ ra xây dựng. Về cây cối trên đất ông T, bà T đã cho vợ chồng chị nên quan điểm của chị đây cũng là tài sản chung của chị và anh B.

Về số nợ: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có vay của bố mẹ đẻ chị là ông Đồng Quang Đ và bà Phạm Thị N số tiền 10.000 USD vay vào thời gian năm 2007 để trả tiền xây nhà và các công trình phụ trên diện tích 211,5 m^2 đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 09/6/2006. Khi vay các bên không làm giấy tờ gì vì là bố con tin tưởng lẫn nhau, đến nay chị và anh B chưa trả được ông Đ, bà N số tiền trên.

Đối với khoản vay của anh Tô Văn G ở thôn T, xã Đ với số tiền là 30.000.000đ chị đồng ý với ý kiến của anh B đưa ra.

Đối với một số khoản nợ anh B có khai: Vay của anh Đỗ Minh Đ ở phố S, xã P, huyện L số tiền 120.000.000đ; vay của anh Ong Thế S ở cùng thôn với số tiền là 15.000.000đ; có vay nhiều lần của anh Nguyễn Viết T là anh trai anh B ở cùng thôn với số tiền là 20.000.000đ; có vay nhiều lần của anh Nguyễn Viết H là anh trai B ở cùng thôn với số tiền là 114.000.000đ; có vay nhiều lần của chị Nguyễn Thị N là chị gái anh B hiện đang trú tại xã L, huyện Y với số tiền là 30.000.000đ; có vay nhiều lần của anh Nguyễn Viết S là anh trai anh B ở huyện Y với số tiền là 30.000.000đ. Đến nay anh B chưa trả được số tiền trên chị không nắm được vì cả anh B và những người cho vay không nói gì với chị và chị không biết anh B sử dụng vào mục đích gì, không phải là nợ chung của vợ chồng nên chị không đồng ý có trách nhiệm đối với số tiền trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản tiền chị gửi trực tiếp cho anh Nguyễn Viết H 52.500.000 đồng để trả nợ riêng cho anh B không nằm trong số nợ anh B khai đang nợ của anh H là 114.000.000 đồng vì anh B có mang xe máy của con anh H là cháu Nguyễn Viết T đi cầm đồ nên chị có gửi tiền về cho anh H để chuộc xe hết 5.500.000 đồng và để đi chữa bệnh. Đối với số tiền 1.678 ERUO trị giá tương đương với 47.000.000VNĐ, chị có trực tiếp trả chị Tạ Thị T tại Đảo Síp vì khi đó chị và chị T đang lao động cùng nhau. Lý do chị trả chị T là vì anh B ở nhà vay của chồng chị T 01 cây vàng tương đương 47.000.000VNĐ để chơi bời. Đối với số tiền 6.000.000 đồng chị gửi về cho em trai chị là Đồng Viết M để trả anh Tạ Xuân Đ ở thôn T, nay các khoản tiền này chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn chị có cho anh B vay 23.058.000 đồng để trả ông Nguyễn Viết S có giấy biên nhận. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Viết B phải có trách nhiệm trả chị số tiền trên.

Ngoài ra, còn một số đồ dùng sinh hoạt chị không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Vì lý do bận công việc nên chị ủy quyền cho bà Phạm Thị N tham gia tố tụng.

Bà Phạm Thị N là người đại diện cho nguyên đơn chị Đồng Thị T trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của chị T đã đưa ra, bà không bổ sung gì thêm, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Nguyễn Viết B trình bày: Thống nhất về việc kết hôn và ly hôn đúng như chị Đồng Thị T đã khai.

Về tài sản: Ban đầu vợ chồng ra ở riêng trên diện tích nhà đất có từ trước khi kết hôn. Sau đó vợ chồng anh có bán diện tích nhà đất này cho anh Nguyễn Viết T vào năm 2008 đúng như chị T khai với số tiền là 80.000.000 đồng để lấy tiền trả nợ và xây dựng nhà mới trên diện tích tích 211,5 m^2 đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 09/6/2006. Đối với diện tích đất 211,5 m^2 anh khẳng định đây là tài sản chung của anh và chị T vì nguồn gốc diện tích đất này vợ chồng anh nhận chuyển nhượng từ người khác.

Đối với diện tích 2217m^2 đất, trong đó có 400m^2 đất ở và 1817 m^2 đất vườn đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 06/10/2000 anh khẳng định không phải là tài sản chung của anh và chị T vì đây là diện tích đất của bố anh ông Nguyễn Viết T (đã chết năm 2003) và của mẹ anh là bà Hán Thị T (đã chết năm 2014) tặng cho riêng anh. Khi bố mẹ anh làm thủ tục tặng cho, anh không nhớ và không nắm được là anh có ký vào các văn bản để làm thủ tục tặng cho không vì thời gian đã quá lâu. Bởi vì sau khi được sang tên, bố mẹ anh vẫn lưu giữ giấy tờ, đến năm 2004 anh mới được biết diện tích đất trên đứng tên anh. Cụ thể là cấp cho hộ ông Nguyễn Viết B được quyền sử dụng 2217 m^2 đất, trong đó có 400 m^2 đất ở và 1817 m^2 đất vườn vì khi vợ chồng anh đi làm thủ tục thế chấp tài sản này để vay vốn ở Ngân hàng lấy tiền cho chị T đi nước ngoài thì anh mới được biết. Nay anh không thắc mắc gì về việc UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 06/10/2000. Trong gia đình anh, trong đó có các anh chị em anh, tức là con của ông T, bà T biết việc bố mẹ anh cho anh và được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 06/10/2000 cũng không có ai thắc mắc gì về việc cấp giấy chứng nhận nêu trên.

Trên diện tích đất 2217 m^2 kể từ khi được cấp giấy chứng nhận cho đến nay anh và chị T chưa xây dựng công trình gì trên đất. Tuy nhiên, trên diện tích đất hiện nay có căn nhà ngón 3 gian, các công trình phụ và cây cối trên đất là của của bố mẹ anh tạo dựng lên.

Ngoài ra,còn một số đồ dùng sinh hoạt anh không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Về công nợ: Năm 2006 khi chị T đi lao động ở nước ngoài thì anh có ở nhà vay mượn để mua diện tích đất 211,5 m^2 hết 40.000.000đ, mua của anh Hoàng Nguyên T 7m và anh Hoàng Nguyên V 2m mặt đường và để xây dựng các công trình trên đất gồm 01 nhà hai tầng; công trình phụ, tường vành lao tổng cộng hết hơn 400.000.000đ. Cụ thể anh đã vay anh Đỗ Minh Đ ở phố S, xã P, huyện L số tiền 120.000.000đ vay vào thời gian năm 2006. Khi vay các bên không làm văn bản giấy tờ vì các bên tin tưởng nhau. Lãi suất là 1,5%/tháng. Thời hạn vay khi nào anh Đ yêu cầu thì vợ chồng anh phải có trách nhiệm thanh toán. Đến nay

anh Đ đã yêu cầu vợ chồng anh nhiều lần nhưng anh chưa trả được anh Đ số tiền đã vay và lãi suất.

Ngoài ra, cũng trong năm 2006 anh có vay của anh Tô Văn G ở thôn T, xã Đ với số tiền là 30.000.000đ. Khi vay các bên có làm văn bản giấy tờ, đến khi chị T về nước anh G có yêu cầu chị T ký vào văn bản thì chị T có ký nhận nợ số tiền trên. Lãi suất các bên thỏa thuận là 2%/tháng. Hợp đồng vay không có thời hạn, khi nào anh G yêu cầu trả thì vợ chồng anh phải có trách nhiệm thanh toán. Đến nay anh G đã yêu cầu vợ chồng anh nhiều lần nhưng chưa trả được anh G số tiền đã vay và lãi suất.

Ngoài ra, trong năm 2004 anh có vay của anh Ong Thế S ở cùng thôn với số tiền là 15.000.000đ. Khi vay các bên không làm văn bản giấy tờ gì. Lãi suất các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng. Hợp đồng vay không có thời hạn, khi nào anh S yêu cầu thì thì vợ chồng anh phải có trách nhiệm thanh toán. Đến nay anh S đã yêu cầu vợ chồng anh nhiều lần nhưng anh chưa trả được anh S số tiền đã vay và lãi suất.

Ngoài ra, từ năm 2006 đến năm 2011 anh có vay nhiều lần của anh Nguyễn Viết T là anh trai anh ở cùng thôn với số tiền là 20.000.000đ. Mục đích vay để anh chữa bệnh và chi tiêu cho sinh hoạt gia đình vì thời gian này anh bị tai nạn lao động nặng, một năm trời không lao động được. Khi vay các bên không làm văn bản giấy tờ gì. Các bên không tính lãi. Hợp đồng vay không có thời hạn, khi nào anh T yêu cầu thì thì vợ chồng anh phải có trách nhiệm thanh toán. Đến nay anh chưa trả được anh T số tiền này;

Từ năm 2006 đến năm 2011 vay nhiều lần của anh Nguyễn Viết H là anh trai anh ở cùng thôn với số tiền là 114.000.000đ. Mục đích vay để anh chữa bệnh và chi tiêu cho sinh hoạt gia đình vì thời gian này anh bị tai nạn lao động nặng, một năm trời không lao động được. Khi vay các bên không làm văn bản giấy tờ gì. Các bên không tính lãi. Hợp đồng vay không có thời hạn, khi nào anh H yêu cầu thì thì vợ chồng anh phải có trách nhiệm thanh toán. Đến nayanh chưa trả được anh H số tiền vay.

Từ năm 2006 đến năm 2011 anh có vay nhiều lần của chị Nguyễn Thị N là chị gái anh với số tiền là 30.000.000đ. Mục đích vay để anh chữa bệnh và chi tiêu cho sinh hoạt gia. Khi vay các bên không làm văn bản giấy tờ gì. Các bên không tính lãi. Hợp đồng vay không có thời hạn, khi nào chị Nga yêu cầu thì vợ chồng anh phải có trách nhiệm thanh toán. Đến nay vợ chồng anh chưa trả được chị Nga số tiền vay.

Từ năm 2006 đến năm 2011 anh có vay nhiều lần của anh Nguyễn Viết S là anh trai anh ở huyện Y với số tiền là 30.000.000đ. Mục đích vay để anh chữa bệnh và chi tiêu cho sinh hoạt gia đình. Khi vay các bên không làm văn bản giấy tờ gì. Các bên không tính lãi. Hợp đồng vay không có thời hạn, khi nào anh S yêu cầu thì vợ chồng anh phải có trách nhiệm thanh toán. Đến nay vợ chồng anh chưa trả được anh S số tiền vay.

Nay quan điểm của anh là diện tích 2217m^2 đất, trong đó có 400 m^2 đất ở và 1817 m^2 đất vườn đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 06/10/2000 đây không phải là tài sản chung của vợ chồng vì diện tích đất này anh chỉ là người đúng tên nên anh không đồng ý chia.

Đối với diện tích 211,5 m^2 đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 09/6/2006 cùng tài sản trên đất anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 128.558.000đ trong đó có 23.058.000đ anh có nợ chị T và anh đã tự nguyện thanh toán trả cho chị T nhưng hiện nay chị T chưa nhận. Còn các số tiền khác như chị T khai anh không biết vì anh không vay. Đối với các khoản nợ anh đã khai ở trên nay quan điểm của anh là đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Phạm Thị N trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Đồng Thị T. Năm 2007, bà có cho vợ chồng anh B, chị T vay số tiền là 10.000USD. Mục đích vay là để anh chị xây dựng nhà và công trình trên diện tích 211,5 m^2 đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 09/6/2006. Khi vay, bà là người trực tiếp đưa cho anh B nhận số tiền trên. Vì là mẹ con và tin tưởng lẫn nhau nên bà và anh B không viết giấy tờ gì. Đến nay chị T và anh B đã ly hôn xong và chị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung sau ly hôn bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh B chị T phải có trách nhiệm thanh toán trả vợ chồng bà số tiền trên. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Phạm Thị N rút toàn bộ đối với yêu cầu trên.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Đồng Quang Đ trình bày: Ông và bà Phạm Thị N là vợ chồng. Bà N đã có lời khai cung cấp ý kiến và quan điểm về việc anh B, chị T có vay vợ chồng ông số tiền là 10.000USD. Ông thống nhất với ý kiến của bà N, không bổ sung gì thêm, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.Vì sức khỏe ông không tốt, việc đi lại gặp rất nhiều khó khăn và chị T đã ủy quyền cho vợ ông là bà Phạm Thị N nên ông không nhận sự ủy quyền của chị T nữa mà sự ủy quyền của chị T đã được bà N tiếp nhận nên ông đề nghị Tòa án chấp nhận chấm dứt việc ủy quyền giữa ông và chị T.

Chị Nguyễn Thị C trình bày: Sau khi anh B ly hôn với chị Đồng Thị T, chị và anh Nguyễn Viết B có tìm hiểu và đi đến kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên chị và anh B đã được Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn vào ngày 10/4/2018.

Về tài sản: Trong quá trình chung sống, gữa chị và anh B không có tài sản gì liên quan đến tài sản mà chị T và anh B đang được Tòa án xem xét, giải quyết như tòa án đã tiến hành định giá tài sản, đồng thời đến nay, chị và anh B đã giải quyết xong việc ly hôn, chị không còn ở và sinh sống trên diện tích nhà đất mà

chị T và anh B đang được Tòa án xem xét, giải quyết nên chị không có liên quan và có bất kỳ yêu cầu gì đối với vụ án trên. Vì lý do công việc bận nên chị xin được vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Anh Đỗ Minh Đ trình bày: Anh và anh Nguyễn Viết B có mối quan hệ với nhau là bạn bè. Năm 2006, anh có cho anh B vay số tiền là 120.000.000đ. Mục đích vay là để anh B làm nhà. Vì là bạn bè tin tưởng lẫn nhau nên giữa anh và anh B không làm giấy tờ gì. Đến nay vợ chồng anh B, chị T đã ly hôn xong và đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng, anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc anh B, chị T phải cùng có trách nhiệm thanh toán trả cho vợ anh số tiền gốc vay là 120.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật, tính từ thời điểm vay cho đến ngày xét xử vụ án. Vì lý do công việc bận nên anh xin được vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Chị Giáp Thị T trình bày: Chị và anh Đỗ Minh Đ ở cùng địa chỉ là vợ chồng. Lời khai của anh Đ cũng là lời khai của chị, chị không bổ sung gì thêm, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.Vì lý do công việc bận nên chị xin được vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị và anh Tô Văn G là vợ chồng. Do anh B là bạn đồng ngũ của anh G nên năm 2006 vợ chồng chị có cho anh B, chị T vay số tiền là 30.000.000đ. Khi vay các bên có làm giấy tờ gì. Đến nay vợ chồng anh B, chị T đã ly hôn xong và có đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng nên chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc anh B, chị T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị số tiền gốc vay là 30.000.000đ không yêu cầu lãi suất vay.

Tại phiên toà sơ thẩm, với tư cánh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Tô Văn G chị vẫn giữ nguyên các yêu cầu trên.

Anh Nguyễn Viết T trình bày: Anh là anh ruột của anh Nguyễn Viết B. Năm 2006 anh là người trực tiếp có cho anh B vay số tiền là 10.000.000đ. Mục đích vay là để anh B làm nhà. Tiếp đến, năm 2011 anh tiếp tục cho anh B vay số tiền là 10.000.000đ. Mục đích vay là để anh B đi viện chữa bệnh do tai nạn giao thông. Tổng cộng là 20.000.000đ. Vì là anh em tin tưởng lẫn nhau nên giữa anh và anh B không làm giấy tờ gì. Đến nay vợ chồng anh B, chị T đã ly hôn xong và đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng, anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc anh B, chị T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho anh số tiền gốc vay là 20.000.000đ, không yêu cầu lãi suất vay. Tại phiên toà sơ thẩm, anh Nguyễn Viết T vắng mặt.

Anh Ngô Công H trình bày: Năm 2006 anh là người trực tiếp cho anh B vay số tiền là 10.000.000đ. Mục đích vay là để anh B xây nhà trên diện tích 211,5m^2 đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 09/6/2006. Tiếp đến, năm 2010 anh tiếp tục cho anh B vay số tiền là 10.000.000đ để nuôi mẹ ốm đau và đến năm 2011 anh tiếp tục cho anh B vay 10.000.000đ, mục đích vay là để anh B đi viện chữa bệnh do tai nạn giao thông. Tổng cộng là

30.000.000đ. Vì là anh em tin tưởng lẫn nhau nên giữa anh và anh B không làm giấy tờ gì. Đến nay vợ chồng anh B, chị T đã ly hôn xong và nay anh chị có đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng, anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc anh B, chị T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho anh số tiền gốc vay là 30.000.000đ, không yêu cầu lãi suất vay. Anh H vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Anh Ong Thế S trình bày: Năm 2006 anh là người trực tiếp có cho anh Nguyễn Viết B vay số tiền là 15.000.000đ. Mục đích vay là để anh B xây nhà trên diện tích 211,5m^2 đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 09/6/2006. Vì là bạn bè tin tưởng lẫn nhau nên giữa anh và anh B không làm giấy tờ gì. Đến nay vợ chồng anh B, chị T đã ly hôn xong và nay anh chị có đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng, anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc anh B, chị T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho anh số tiền gốc vay là 15.000.000đ, không yêu cầu lãi suất vay. Tại phiên toà, anh Ong Thế S vắng mặt.

Anh Nguyễn Viết T trình bày: Anh là anh ruột của anh Nguyễn Viết B. Việc chị T có yêu cầu chia diện tích 2217 m^2 đất, trong đó có 400 m^2 đất ở và 1817 m^2 đất vườn đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 06/10/2000 là tài sản chung của bố anh ông Nguyễn Viết T (đã chết năm 2003) và của mẹ anh là bà Hán Thị T (đã chết năm 2014). Nay bố mẹ anh đã mất không để lại di chúc nên diện tích đất trên là nơi thờ tự của bố mẹ anh và là di sản thừa kế, bẩy anh chị em anh là anh Nguyễn Viết T, anh Nguyễn Viết H, anh Nguyễn Viết S, anh Nguyễn Viết B, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H và anh. Vì vậy, đây không phải là tài sản chung của vợ chồng anh B chị T nên ý kiến và quan điểm của anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T đã đưa ra. Tại phiên toà sơ thẩm, anh Nguyễn Viết T vắng mặt.

Anh Nguyễn Viết H trình bày: Việc chị T là nguyên đơn trong vụ án có khai trong khoảng thời gian năm 2011 chị T có đi nước ngoài và gửi về cho anh số tiền là 52.500.000đ là có thật. Tuy nhiên, sau khi nhận được số tiền trên anh đã thanh toán trả nợ chung cho vợ chồng chị T, anh B cụ thể như sau:

Trả tiền vay Ngân hàng là 15.200.000đ; trả tiền anh B cắm xe máy cho cháu Nguyễn Viết T là 5.000.000đ; trả tiền ban quản lý điện xã Đ là 12.500.000đ và trả cho anh số tiền anh B vay là 20.000.000đ. Toàn bộ số tiền này sau khi chị T gửi cho anh và thanh toán như trên các bên đã không còn vướng mắc gì và làm biên bản (đơn công nhận) sự việc trên có chữ ký của anh và chị T đúng như tài liệu chị T đã cung cấp, giao nộp cho Tòa án.

Đối với số tiền anh B khai có vay anh là 114.000.000đ. Đây là số tiền anh B vay anh nhiều lần, trong đó có 100.000.000đ anh B vay anh để làm nhà, còn lại 14.000.000đ anh B vay để đi chữa bệnh. Số tiền này không liên quan gì đến số tiền ở trên chị T đã cung cấp cho Tòa án. Khi các bên cho nhau vay vì anh em ruột thịt với nhau nên không làm văn bản giấy tờ gì. Vì khi đó chị T đang ở nước ngoài nên anh cũng không trao đổi gì với chị T, còn anh B có trao đổi bàn

bạc gì với chị T không thì anh cũng không nắm được. Khi vay các bên không tính lãi và không có thời hạn. Đến nay anh B, chị T chưa thanh toán trả cho vợ chồng anh được đồng nào. Nay quan điểm của anh là số nợ này là nợ chung của vợ chồng anh B, nay anh B chị T đã ly hôn và yêu cầu chia tài sản, anh đề nghị anh B, chị T cùng có trách nhiệm thanh toán trả anh số tiền gốc vay là 114.000.000đ; về lãi suất vay anh không yêu cầu.

Đối với diện tích 2217m^2, trong đó có 400m^2 đất ở và 1817m^2 đất vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Viết B đây là tài sản chung của bố mẹ anh là ông Nguyễn Viết T, bà Hán Thị T, nên không phải là tài sản chung của vợ chồng anh B, chị T có được trong thời kỳ hôn nhân mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Viết B. Anh cũng không thắc mắc gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Vì vậy, quan điểm của anh nói riêng và anh em anh nói chung cũng không yêu cầu phân chia thừa kế đối với tài sản là tích 2217m^2 nêu trên. Sau này các đồng thừa kế sẽ yêu cầu phân chia bằng một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật. Đồng thời đề nghị Tòa án xác định đây không phải là tài sản chung của vợ chồng anh B, chị T nên không phân chia theo yêu cầu của chị T đã đưa ra. Tài sản này là di sản thừa kế của các anh chị em anh nên anh đồng ý để anh B tiếp tục quản lý và sử dụng.

Chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị và anh Nguyễn Viết H, sinh năm 1960 ở cùng địa chỉ là vợ chồng. Lời khai và ý kiến của anh H tại Tòa án cũng là lời khai của chị liên quan đến số nợ vợ chồng anh B đã cung cấp, khai tại Tòa án. Chị không có ý kiến bổ sung gì thêm. Đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Diện tích 2217m^2, trong đó có 400m^2 đất ở và 1817m^2 đất vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Viết B đây là tài sản chung của bố mẹ chị là ông Nguyễn Viết T, bà Hán Thị T nên không phải là tài sản chung của vợ chồng anh B, chị T có được trong thời kỳ hôn nhân. Quan điểm của chị nói riêng và anh chị em nói chung là tích 2217m^2 và tài sản gắn liền với diện tích nêu trên là di sản thừa kế để làm nơi thờ cúng tổ tiên, chị cùng các đồng thừa kế không yêu cầu phân chia di sản trong vụ án này.

Đối với chị Hoàng Thị H, anh Nguyễn Viết S, chị Nguyễn Thị N, chị Tăng Thị V, chị Phạm Thị T: Tòa án đã giao thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng hết thời hạn quy định các anh chị không có ý kiến, lời khai cung cấp cho Tòa án. Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của các đương sự có tên nêu trên nhưng có đương sự vắng nhà, có đương sự đã từ chối cung cấp lời khai của mình cho Tòa án nên Tòa án đã lập biên bản không tiến hành lấy lời khai được. Tại phiên toà sơ thẩm, chị Hoàng Thị H, anh Nguyễn Viết S, chị Nguyễn Thị N, chị Tăng Thị V, chị Phạm Thị T đều vắng mặt.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Tô Văn G gồm có:

Bà Bùi Thị L trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Tô Văn G. Liên quan đến việc anh G có cho anh B vay số tiền 30.000.000đ, nay anh G đã chết quan điểm của bà là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cháu Tô Thị L, Tô Thị H và Tô Thị Hậu P trình bày: Các cháu là con đẻ của ông Tô Văn G. Việc bố mẹ các cháu có cho ông B vay số tiền 30.000.000đ, nay ông G đã chết quan điểm của các cháu là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm số 132/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng Điều 25, 27, 28, 95, 96, 97 và Điều 98 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 5 Điều 105 Luật đất đai 2003; Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 28, 147, 227, 228, 266, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về tài sản:

- Giao cho anh Nguyễn Viết B được sở hữu: 01 nhà ở cấp 3 loại 2 có diện tích sàn 172m^2; 01 máy gặt hiệu Panasonic; 01 chiếc xe máy Suzuki; 01 bộ bàn ghế; 01 kệ tivi; 03 chiếc gường; 01 bộ bàn thờ; 01 giếng khoan; 01 bán mái hiên diện tích 53,55m^2; 01 cổng sắt 6m^2; 01 tường bao tổng chiều dài là 39,6 x 1,1 = 43,56m^2 và sắt hoa sen gắn với tường bao nằm trên diện tích đất anh B được giao quyền sử dụng là 211,5m^2 đất ở, địa chỉ thửa đất thuộc thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 09/6/2006.

Tổng giá trị tài sản anh B được giao quyền sở hữu và sử dụng là 989.147.600đ nhưng phải có trách nhiệm thanh toán trả chị Đồng Thị T tiền chia tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân là 494.573.800đ (bốn trăm chín mươi tư triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, tám trăm đồng).

- Buộc anh Nguyễn Viết B phải trả chị Đồng Thị T số tiền nợ sau khi ly hôn là 23.058.000đ.

- Buộc anh Nguyễn Viết B phải thanh toán trả: Anh Ong Thế S số tiền là 15.000.000đ; anh Nguyễn Viết T số tiền là 20.000.000đ; anh Nguyễn Viết H số tiền là 114.000.000đ; chị Nguyễn Thị N số tiền là 30.000.000đ; anh Nguyễn Viết S số tiền là 30.000.000đ và cho những người ở hành thừa kế thứ nhất cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Tô Văn G là chị Nguyễn Thị B, bà Bùi Thị L, cháu Tô Thị H, cháu Tô Thị L và cháu Tố Thị Hậu P do chị B đại diện số tiền 15.000.000đ.

Buộc anh Nguyễn Viết B phải thanh toán trả: Anh Đỗ Minh Đ số tiền 120.000.000đ. Đồng thời bác yêu cầu của anh Đỗ Minh Đ về việc yêu cầu tính lãi suất vay đối với số tiền trên.

- Xác nhận anh Nguyễn Viết B được đại diện sở hữu: 60 cây Vải có đường kính tán 6m; 01 cây Xoài có đương kính gốc là 40cm; 01 nhà cấp 4 loại 2 có diện tích 50,22m^2; 01 nhà bếp có diện tích là 13,86m^2; 01 giếng đào sâu 9m đào năm 1992 nằm trên diện tích đất 2217m^2 đất, trong đó có 400m^2 đất ở và 1817m^2 đất vườn, địa chỉ thửa đất thuộc thôn Đạ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 06/10/2000 cho hộ ông Nguyễn Viết Bẩy. Bác yêu cầu của chị Đồng Thị T về việc yêu cầu phân chia các tài sản nêu trên.

- Chị Đồng Thị T được nhận từ anh Nguyễn Viết B số tiền chia tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân là 494.573.800đ (bốn trăm chín mươi tư triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, tám trăm đồng).

Buộc chị Đồng Thị T phải trả cho những người ở hành thừa kế thứ nhất cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Tô Văn G là chị Nguyễn Thị B, bà Bùi Thị L, cháu Tô Thị H, cháu Tô Thị L và cháu Tố Thị Hậu P do chị B đại diện số tiền 15.000.000đ.

Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Phạm Thị N khởi kiện chị T, anh B đối với số tiền vay là 10.000USD.

2. Về án phí và chi phí định giá tài sản: Chị Đồng Thị T phải chịu 24.533.000đ (hai mươi bốn triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 12.800.000đ tiền tạm ứng án phí chị T nộp tại biên lai thu số 009597 ngày 13/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 11.733.000đ (mười một triệu, bẩy trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Viết B phải chịu 42.136.000đ (bốn mươi hai triệu, một trăm ba mươi sáu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc anh Nguyễn Viết B phải hoàn trả chị Đồng Thị T 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản

Hoàn trả bà Phạm Thị N 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp tại biên lai thu số 001075ngày 08/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất và quyền nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 13/12/2018 Tòa án nhân dân huyện L có Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án nói trên với nội dung tại giữa dòng thứ 12, 13, 14 từ dưới lên trang 18 của bản án ghi: "Buộc anh Nguyễn Viết B phải chịu 42.136.000đ (bốn mươi hai triệu, một trăm ba mươi sáu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Phạm Thị N 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

"Buộc anh Nguyễn Viết B phải chịu 42.136.000đ (bốn mươi hai triệu, một trăm ba mươi sáu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc anh Nguyễn Viết B phải hoàn trả chị Đồng Thị T 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản.

Hoàn trả bà Phạm Thị N 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm"

Ngày 12/12/2018 không đồng ý bản án sơ thẩm anh Nguyễn Viết B kháng cáo toàn bộ bản sơ thẩm nói trên, ngày 21/12/2018 anh B nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Lý do kháng cáo: Bản án sơ thẩm xử không khách quan vô tư, không xác định đánh giá đúng tài sản chung và tài sản riêng. Yêu cầu tòa phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị Đồng Thị T là bà Phạm Thị N không rút đơn khởi kiện, bị đơn anh Nguyễn Viết B không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Viết B trình bầy và đề nghị: Anh B kháng cáo toàn bộ bản án. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh B không yêu cầu xem xét kháng cáo giải quyết đối với diện tích 2217m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2000 bản án sơ thẩm xác định là tài sản riêng của anh và không đề nghị xem xét số tiền 10.000USD bà N, ông Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh phải trả đã rút tại cấp sơ thẩm.

Anh đề nghị xem xét đối với tài sản chung là diện tích 211,5m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/6/2006 và tài sản trên đất là nhà mà cấp sơ thẩm định giá và các khoản tiền chung, công nợ vay của những người liên quan trong vụ án là sử dụng vào mục đích mua đất năm 2004 đã trả nợ xong và làm nhà năm 2006 vẫn còn nợ, chị T đi lao động nước ngoài từ năm 2004, năm 2006 anh phải vay tiền của người thân và bạn bè để làm nhà (làm nhà hết khoảng hơn 400 triệu đồng). Tổng số tiền chị T gửi về là 237.000.000 đồng, trong đó trả nợ 100 triệu đồng vay của anh Thân Văn S để chị T làm thủ tục đi lao động nước ngoài, tiền nuôi con khoảng gần 120 triệu đồng, chị T chỉ đóng góp 17.000.000 đồng. Đề nghị Tòa xem xét công sức đóng góp của các bên để chia cho hợp lý.

Anh B nhận tài sản là nhà đất và một số tài sản khác nhưng phải trích chia cho chị T 494.573.800 đồng, phải trả nợ hơn 367.000.000 đồng là không đảm bảo quyền lợi cho anh B.

Đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì đánh giá và nhận định sai đối với tài sản chung, công nợ của vợ chồng nên phán quyết giải quyết chưa chính xác. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết công nợ không nộp tiền tạm ứng án phí nhưng tòa sơ thẩm vẫn giải quyết yêu cầu làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh B.

Anh Nguyễn Viết B trình bầy: Anh đồng ý trình bầy và đề nghị của Luật sư H. Ngoài ra, anh bổ sung khi giải quyết công nhận thuận tình ly hôn năm 2014 chị T và anh đều trình bầy không có tài sản chung, công nợ chung và không yêu cầu giải quyết. Lý do gì chị T nay lại đòi chia tài sản là nhà và đất ở 211,5m^2. Nếu xác định nhà đất là tài sản chung để chia thì phải xác định số nợ anh vay khi mua đất và làm nhà là nợ chung thì anh đồng ý và phải trừ nợ chung sau đó chia tài sản mới đúng. Như bản án sơ thẩm giải quyết thì anh không có tài sản gì vì anh phải trả chị T hơn 400 triệu đồng và anh còn phải trả nợ hơn 367.000.000 đồng. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn năm 2014 ghi về tài sản chung, công nợ chung: không có không yêu cầu giải quyết. Đến nay chị T yêu cầu và giải quyết là không có căn cứ. Đối với số tiền chi phí giám định anh xin chịu.

Bà Phạm Thị N là người đại diện ủy quyền của chị Đồng Thị T trình bầy: Bà không đồng ý kháng cáo của anh B và đề nghị của Luật sư. Số tiền làm thủ tục đi lao động cho chị T đã trả hết sau khi chị T đi lao động nước ngoài khoảng 2 tháng, tiền mua đất và làm nhà đều là tiền chị T gửi về. Đối với số tiền 10.000 USD bà khởi kiện đòi anh B, chị T trả bà rút yêu cầu nên bà không đề nghị giải quyết. Tại phiên tòa ngày 19/6/2019 bà có đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ là số tiền chị T gửi về nhiều hơn số tiền anh B trình bầy nhưng đến nay bà không cung cấp được. Bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh Ngô Công H trình bầy: Anh là chồng chị Nga, anh có cho vợ chồng T, B vay 30.000.000 đồng. Trong đó năm 2006 cho anh B vay 10.000.000 đồng để anh B làm nhà, năm 2010 cho anh B vay 10.000.000 đồng để chăm mẹ ốm và 2011 cho anh B vay 10.000.000 đồng để anh B đi chữa bệnh vì anh B bị tai nạn, đây là số tiền của vợ chồng anh. Chị T có biết việc vay nợ và còn gọi điện thoại về cảm ơn. Anh đề nghị chị T, anh B số trách nhiện trả nợ ông số tiền này.

Anh Ong Thế S trình bầy: Năm 2006 anh cho cho anh B vay 15.000.000 đồng để anh B làm nhà, khi đó chị T không có nhà nhưng chị T có biết. Nay anh đề nghị anh B, chị T trả anh số tiền vay trên.

Tại phiên tòa ngày 19/6/2017, anh B đề nghị tạm ngừng phiên tòa để giám định chữ viết và chữ ký của anh B tại biên bản ghi lời khai ngày 06/11/2015. Sau khi tạm ngừng phiên tòa ngày 24/6/2019 Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định số 07/2019/QĐ-TCGĐ tại Viện khoa học hình sự-Bộ Công an. Thực hiện giám định:

-Chữ ký "B" và chữ viết "Nguyễn Viết B" trong "Biên bản lấy lời khai" ngày 06/11/2015 tại các bút lục 33, 34, 35, 36 với chữ ký "B" và chữ viết "Nguyễn Viết B" tại bút lục 32, 37, 38, 50 114, 115, 116, 117, 128, 129, 134, 137, 138, 139 có phải do cùng một người ký, viết ra hay không?

2.Các tài liệu gửi kèm theo gồm: Biên bản lấy lời khai đề ngày 06/11/2015 tại các bút lục 33, 34, 35, 36; Biên bản giao nhận bút lục số 32; Biên bản ấn định thời hạn giao nộp chứng cứ bút lục số 37; Đơn yêu cầu bút lục số 38; Biên bản giao nhận bút lục số 50; Biên bản định giá tài sản bút lục từ số 111 đến 114;

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bút lục từ số 115 đến 118; Biên bản lấy lời khai bút lục số 128, Biên bản ghi lại sự việc bút lục số129; Biên bản giao nhận bút lục số 134, Biên bản không tiến hành hòa giải được bút lục số137, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ bút lục số 138, 139.

-Mẫu chữ ký giám định.

Tại Kết luận giám định số 197/C09-P5 ngày 20/8/2019 của Viện khoa học hình sự- Bộ công an. Kết luận: Đối tượng giám định: Mẫu giám định: Biên bản lấy lời khai đề ngày 06/11/2015 gồm 04 tờ (ký hiệu A)

Mẫu so sánh: Biên bản giao nhận ghi ngày 06/5/2015 (ký hiệu M1)

Biên bản ấn định thời hạn giao nộp chứng cứ bút lục số ghi ngày 06/5/2015 (ký hiệu M2); Đơn yêu cầu về việc chị Đồng Thị T yêu cầu chia tài sản sau ly hôn ghi ngày 03/11/2015 (ký hiệu M3); Biên bản giao nhận ghi ngày 17/4/2016 (ký hiệu M4); Biên bản định giá tài sản ghi ngày 15/8/2017 gồm 04 tờ (ký hiệu M5); Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ghi ngày 15/8/2017 gồm 04 tờ (ký hiệu M6); Biên bản lấy lời khai ghi ngày 19/9/2017 (ký hiệu M7); Biên bản ghi lại sự việc ghi ngày 19/9/2017 (ký hiệu M8); Biên bản giao nhận ghi ngày 19/9/2017 (ký hiệu M9); Biên bản không tiến hành hòa giải được ghi ngày 25/9/2017 (ký hiệu M10); Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ghi ngày 25/9/2017 gồm 02 tờ (ký hiệu M11); Bản thu mẫu chữ ký, chữ viết của Nguyễn Viết B ghi ngày 19/6/2019 (ký hiệu M12).

Nội dung yêu cầu giám định: Chữ ký đứng tên "Nguyễn Viết B" ở bên dưới góc phải tại các tờ số 01, 02, 03, dưới mục "Người khai" tại tờ số 04 trên mẫu giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Viết B trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M12 có phải do cùng một người ký, viết ra hay không?

Phương pháp thực hiện giám định: nghiên cứu mẫu giám định và mẫu so sánh bằng các phương pháp quan sát, phân tích, so sánh, đánh giá có sử dụng các phương tiên nghiệp vụ chuyên dụng.

Kết luận về đối tượng giám định: Chữ ký đứng tên "Nguyễn Viết B" ở bên dưới góc phải tại các tờ số 01, 02, 03, dưới mục "Người khai" tại tờ số 04 trên mẫu giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Viết B trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M12 do cùng một người ký, viết ra .

Đối với kết luận giám định anh B không có ý kiến gì. Anh chỉ thắc mắc anh trình bầy anh vay nợ từ năm 2006 đến 2012 nhưng không hiểu lý do gì bản án sơ thẩm ghi anh vay nợ từ năm 2010 đến 2012; đối với chi phí giám định hết số tiền 6.000.000 đồng anh B đã nộp đủ và anh xin chịu cả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Toà án tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc chấp hành pháp luật của

những người than gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Viết B. Hủy bản án sơ thẩm. Giao hồ sơ vụ án cho tòa sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Anh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Lý do: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Đ, anh S, anh T, anh H, chị N, anh S không nộp tiền tạm ứng án phí nhưng tòa sơ thẩm vẫn quyết định buộc anh B phải trả vợ chồng anh Đ, anh S, anh T, anh H, chị N, anh S số tiền vay là vi phạm tố tụng: Tòa sơ thẩm đưa anh Ngô Công H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng trong bản án sơ thẩm, tòa án không xem xét, nhận định giải quyết yêu cầu của anh H, phần quyết định lại buộc anh B trả bà N là vợ ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm vấn tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].**Về thủ tục tố tụng:** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị C, anh Đỗ Minh Đ, chị Giáp Thị T, chị Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Viết T, chị Tăng Thị V, chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Viết H, chị Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Viết S, chị Nguyễn Thị H; Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh Tô Văn G là: bà Bùi Thị L, chị Nguyễn Thị Bì, Cháu Tô Thị H, cháu Tô Thị Hậu P, cháu Tô Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt; Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là: chị Hoàng Thị H, chị Nguyễn Thị N, ông Đồng Quang Đ, chị Nguyễn Thị H được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[**2].Về nội dung:** Chị T và anh B kết hôn năm 1997. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Năm 2013 chị T và anh B đã khởi kiện giải quyết ly hôn. Tại Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 06/2014/QĐST-HNGĐ ngày 14/02/2014, Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định chị T, anh B được ly hôn và quyết định về con chung; còn về tài sản chị T và anh B không yêu cầu giải quyết. Nay chị T yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

Trong quá trình chung sống từ năm 1997 đến tháng 2/2014 (thời điểm anh B, chị T thuận tình ly hôn theo quyết định của Tòa án), anh chị có tạo dựng được khối tài sản chung theo án sơ thẩm xác định gồm:

Diện tích 211,5m^2 đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 09/6/2006 đứng tên hộ ông Nguyễn Viết B, vợ Đồng Thị T. Đất ở có trị giá là 528.750.000đ.

Các tài sản trên diện tích 211,5 m^2 đất ở gồm: 01 nhà ở cấp 3 loại 2 có diện tích sàn 172 m^2 có trị giá là 378.857.600đ; 01 máy gặt hiệu Panasonic 7kg mua năm 2010 giá trị sử dụng còn lại là 2.100.000đ; 01 chiếc xe máy Suzuki biển kiểm soát 98 - 6865 giá trị sử dụng còn lại là 4.400.000đ; 01 bộ bàn ghế giá trị sử dụng còn lại là 2.050.000đ; 01 kệ tivi mua năm 2006, giá trị còn lại là 1.100.000đ; 03 chiếc gường có giá trị sử dụng còn lại là 2000.000đ; 01 bộ bàn thờ giá trị sử dụng còn lại là 1.000.000đ; 01 giếng khoan sâu 82m có trị giá là 9.601.000đ; bán mái hiên diện tích 53,55 m^2 có trị giá là 30.122.000đ; 01 cổng sắt 6 m^2 có trị giá là 2.901.000đ; 01 tường bao diện tích 43,56 m^2 có trị giá còn lại là 19.053.000đ và sắt hoa sen gắn với tường bao là 18m x 0,85m có trị giá sử dụng còn lại là 3.213.000đ. Tổng trị giá tài sản là 989.147.600đ.

Bản án sơ thẩm số 132/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã giao toàn bộ tài sản trên cho anh B quản lý, sử dụng, anh B phải trích chia chị T số tiền 494.537.800 đồng và trả nợ riêng tổng số 367.058.000 đồng, chị T được nhận số tiền trích chia từ anh B và phải liên đới cùng anh B trả nợ cho những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của anh G là chị Bình, các con của anh G, mẹ anh G số tiền 15.000.000 đồng. Anh B kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm nói trên. Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn B. Hội đồng xét xử thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm anh B thay đổi nội dung kháng cáo. Anh đề nghị xem xét giá trị đóng góp vào tài sản là nhà đất ở 211,5m^2 để chia và xem xét các khoản nợ tòa sơ thẩm buộc anh phải trả hơn 367.058.000 đồng. Với lý do: Chị T chỉ đóng góp vào xây dựng khối tài sản là nhà là 17.000.000 đồng trong tổng số 237.000.000 đồng gửi từ nước ngoài về từ năm 2004 đến năm 2006 mà anh cung cấp chứng cứ cho tòa án tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/6/2019 sau khi trả nợ số tiền 100.000.000 đồng chị T vay làm thủ tục đi lao động tại Đài Loan và 120.000.000 đồng nuôi hai con trong thời gian 4 năm mỗi tháng 3.000.000 đồng. Xét kháng cáo của anh B. Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án Tòa sơ thẩm đã có vi phạm tố tụng sau:

Theo anh B và những người cho anh B vay tiền trình bầy: Năm 2006 anh B xây nhà trên diện tích đất 211,5m^2 anh phải vay mượn một số người thân và bạn bè anh cụ thể:

1- Anh Tô Văn G (vợ là chị Nguyễn Thị B) ở thôn T, xã Đ, huyện L cho anh B với số tiền là 30.000.000đ năm 2006 làm nhà.

2- Anh Đỗ Minh Đ (vợ chị Giáp Thị T) cho anh B vay số tiền 120.000.000đ năm 2006 để xây nhà; Anh Đ yêu cầu phải trả lãi suất vay tính từ thời điểm vay cho đến ngày xét xử vụ án.

3- Anh Ong Thế S (vợ chị Tăng Thị V) cho anh B vay số tiền là 15.000.000đ năm 2006 làm nhà;

4- Anh Nguyễn Viết T (vợ chị Hoàng Thị H) cho anh B vay số tiền là 20.000.000đ; năm 2006 vay 10 triệu đồng làm nhà; năm 2011 cho vay 10.000.000 đồng để anh B chữa bệnh

5- Anh Nguyễn Viết H (vợ chị Nguyễn Thị B) cho anh B vay số tiền là 114.000.000đ 100.000.000 làm nhà năm 2006 và 14.000.000 đồng năm 2011 để anh B chữa bệnh;

6-Anh Ngô Công H (vợ chị Nguyễn Thị N) cho anh B vay số tiền là 30.000.000đ; năm 2006 vay 10.000.000 đồng làm nhà; 2010 vay 10.000.000 đồng nuôi mẹ ốm đau, năm 2011 vay 10.000.000 đồng anh B chữa bệnh.

7- Anh Nguyễn Viết S cho anh B vay số tiền là 30.000.000đ.

Anh Đ, anh S, anh T, anh H, anh H, anh S, chị B, anh G đều trình bầy yêu cầu buộc anh B, chị T phải trả anh số tiền cho anh B vay.

Ngày 10/8/2017 và 01/2/2018 (BL166) Tòa thông báo về việc thụ lý vụ án cho anh Đ, anh G, chị B, anh T, chị H, anh S, chị V, anh H, chị B, anh H, chị N và thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu này trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo (Bút lục từ 169 đến 174 ngày 01/2/2018; bút lục từ 223 đến 232 ngày 10/4/2018).

Sau khi nhận thông báo nộp tạm ứng án phí, hết thời hạn ghi trong thông báo nộp tạm ứng án phí anh Đ, anh G, chị B, anh T, chị H, anh S, chị V, anh H, chị B, anh H, chị N không nộp tiền tạm ứng án phí. Tòa sơ thẩm không hỏi rõ lý do họ không nộp tiền tạm ứng án phí để xem xét việc không nộp tạm ứng án phí có phải do trở ngại khách quan hay không? Trường hợp những người này không nộp (nếu không có lý do chính đáng) thì tòa ra phải quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu này theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng bản án sơ thẩm vẫn chấp nhận yêu cầu của anh Đ, anh S, anh Tr, anh H, chị N, anh S và xác định đây là nợ riêng của anh B nên buộc anh B trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của anh B.

Đối với anh Ngô Công H tòa sơ thẩm xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu chị T, anh B trả nợ số tiền 30.000.000 đồng (Bút lục108) nhưng tòa sơ thẩm thông báo cho chị N, anh H nộp tạm ứng án phí, bản án chỉ ghi trình bầy của anh H và yêu cầu của anh đối với số tiền 30.000.000 đồng cho vay nhưng phần nhận định của bản án lại nhận định anh B nợ của chị N và quyết định buộc anh B trả chị N số tiền 30.000.000 đồng mà không xem xét, nhận định đối với yêu cầu của anh H. Tại phần quyết định buộc trả anh B phải thanh toán chị N 30.000000 đồng (anh H trình bầy chị N là vợ anh).

Ngoài ra, chị T là nguyên đơn ủy quyền cho bà N là mẹ đẻ giải quyết toàn bộ yêu cầu của chị, bà N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án (tòa sơ thẩm xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập) có đơn yêu cầu đòi chị T, anh B trả nợ số tiền 10.000USD. Do quyền lợi nghĩa vụ của chị T, bà N đối lập theo điểm a khoản 1 Điều 87 Bộ luật tố tụng dân sự không được làm người đại diện. Nhưng Tòa sơ thẩm vẫn chấp nhận là vi

phạm. (Mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm bà N rút yêu cầu độc lập đòi chị T, anh B trả số tiền này).

Từ nhận định, phân tích trên. Hội đồng xét xử thấy tòa sơ thẩm vi phạm nghiêm trong thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Nên căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Viết B. Hủy bản án sơ thẩm. Giao hồ sơ vụ án cho tòa sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[3].Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên anh Nguyễn Viết B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Viết B.

1.Hủy bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 132/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn giữa: Nguyên đơn là chị Đồng Thị T và bị đơn là anh Nguyễn Viết B và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang giải quyết sơ thẩm vụ án.

2.Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản và các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Hoàn trả anh Nguyễn Viết B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003654 ngày 21/12/2018 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền